

## Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Đã được kiểm toán)



A handwritten signature in blue ink, located in the bottom right corner of the page. The signature is stylized and appears to be "Nguyễn Văn Tuấn".

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 42

*Handwritten signature*

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Nhung	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2021)
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2021)

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

---

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



**Dương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



Số: 250322.041/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban lãnh đạo*

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

- ▶ Thuyết minh 11(a), trong đó Công ty đã sử dụng toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con) đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (do Công ty sở hữu 100%) vào ngày 30/09/2021 theo giá trị đánh giá lại của báo cáo thẩm định giá là 24.450 VND / cổ phiếu (giá trị ghi sổ tương ứng là 24.366 VND / cổ phiếu).
- ▶ Thuyết minh 9(i), trong đó "Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2" đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi tăng tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**Phạm Ngọc Thắng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4999-2019-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>114.449.910.164</b>	<b>137.966.082.670</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>18.709.939.982</b>	<b>34.393.617.583</b>
111	1. Tiền		12.909.939.982	21.893.617.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.800.000.000	12.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>8.931.104.604</b>	<b>25.665.552.504</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.931.104.604	25.665.552.504
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>76.806.833.053</b>	<b>69.737.143.351</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	42.035.963.504	38.637.555.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.556.193.569	4.270.885.921
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.214.675.980	26.828.702.324
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>550.923.522</b>	<b>511.489.583</b>
141	1. Hàng tồn kho		550.923.522	511.489.583
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.451.109.003</b>	<b>7.658.279.649</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.626.301.046	2.208.636.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.803.652.727	5.439.054.377
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	21.155.230	10.588.297
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.408.176.079.841</b>	<b>1.318.876.564.279</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>139.171.679.115</b>	<b>106.163.677.375</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.171.679.115	106.163.677.375
222	- Nguyên giá		199.875.435.140	152.698.634.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.703.756.025)	(46.534.957.363)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.899.575.862</b>	<b>37.518.271.884</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.899.575.862	37.518.271.884
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>1.200.524.318.705</b>	<b>1.122.141.067.029</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.134.245.246.400	1.048.441.067.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.700.000.000	73.700.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.420.927.695)	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>51.580.506.159</b>	<b>53.053.547.991</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	51.580.506.159	53.053.547.991
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.522.625.990.005</b>	<b>1.456.842.646.949</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>498.584.453.279</b>	<b>505.898.252.863</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>191.691.898.068</b>	<b>189.680.797.697</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	24.133.531.702	27.238.259.310
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.083.184	6.135.888
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	714.066.950	3.319.964.161
314	4. Phải trả người lao động		5.449.091.747	4.415.869.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.584.291.890	7.994.697.993
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.602.526.531	2.696.513.141
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	153.452.698.412	141.821.457.194
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.746.607.652	2.187.900.625
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>306.892.555.211</b>	<b>316.217.455.166</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	306.892.555.211	316.217.455.166
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>1.024.041.536.726</b>	<b>950.944.394.086</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.024.041.536.726</b>	<b>950.944.394.086</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	630.449.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	630.449.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		199.329.191.803	252.321.319.163
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.624.438.820	130.799.250.485
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		73.704.752.983	121.522.068.678
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.522.625.990.005</b>	<b>1.456.842.646.949</b>

Lưu Việt Bắc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	204.342.976.739	230.888.217.726
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.342.976.739	230.888.217.726
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	176.036.691.770	191.633.562.460
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.306.284.969	39.254.655.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	115.408.532.962	112.792.695.675
22	7. Chi phí tài chính	22	47.203.239.693	18.006.085.675
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		38.301.247.179	16.893.989.248
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	22.865.982.577	18.642.133.461
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.645.595.661	115.399.131.805
31	11. Thu nhập khác		116.981.079	8.588.650.211
32	12. Chi phí khác		57.823.757	134.923.644
40	13. Lợi nhuận khác		59.157.322	8.453.726.567
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.704.752.983	123.852.858.372
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	2.330.789.694
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>73.704.752.983</u>	<u>121.522.068.678</u>

*Lucia*

*Lucia*



Lưu Việt Bắc  
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Năm 2021  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>73.704.752.983</b>	<b>123.852.858.372</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		15.641.840.494	17.406.597.096
03	Các khoản dự phòng		7.420.927.695	
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(115.408.532.962)	(121.202.148.771)
06	Chi phí lãi vay		38.301.247.179	16.893.989.248
07	Các khoản điều chỉnh khác		946.106.376	765.649.032
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>20.606.341.765</b>	<b>37.716.944.977</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.409.770.263)	16.873.087.050
10	(Tăng) hàng tồn kho		(39.433.939)	(85.241.839)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(9.198.671.920)	2.049.583.388
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.417.664.071)	1.157.733.353
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		15.916.347.900	(14.242.618.767)
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.693.412.433)	(16.076.152.730)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.220.000.000)	(2.931.857.664)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.048.903.316)	(1.465.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(15.505.166.277)</b>	<b>22.996.477.768</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.454.290.310)	(24.804.564.311)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	35.244.110.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(25.893.400.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	115.422.245.689
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(85.000.000.000)	(637.701.680.000)
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.408.524.099	87.485.051.563
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(45.766.211)</b>	<b>(450.248.237.059)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	130.209.908.796
33	2. Tiền thu từ đi vay		293.432.167.148	491.294.007.582
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(292.071.932.261)	(114.083.749.756)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.492.980.000)	(71.804.423.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>(132.745.113)</b>	<b>435.615.743.622</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(15.683.677.601)</b>	<b>8.363.984.331</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	34.393.617.583	26.029.633.252
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>18.709.939.982</b>	<b>34.393.617.583</b>

*Luc*

*Luc*



**Lưu Việt Bắc**  
 Người lập

**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
 Kế toán trưởng

**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2021

### 1. Thông tin chung

#### *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 184 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 174 người)

#### *Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính*

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### *Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng*

Ngày 15/07/2020, Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên chuyển nhượng dự án “Đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam” cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, toàn bộ tài sản cố định cũng như các quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của dự án được chuyển giao cho Công ty TNHH Vận tải ASG tiếp tục quản lý và hoạt động.

Ngày 01/03/2021, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 09/2021/QĐ-HĐQT/ASG về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên. Theo đó, doanh thu và giá vốn hoạt động vận tải của Công ty năm 2021 giảm mạnh so với năm trước (Chi tiết tại Thuyết minh số 19 và 20).

#### *Cấu trúc Công ty*

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...



	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 11 – Đầu tư tài chính dài hạn.

## **2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài

sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

## 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

## 2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15 Trái phiếu

### a) Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

### b) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.



## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

### Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.



Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty hưởng ưu đãi miễn thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

**2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	196.759.221	477.166.116
Tiền gửi ngân hàng	12.713.180.761	21.416.451.467
Các khoản tương đương tiền (*)	5.800.000.000	12.500.000.000
	<u>18.709.939.982</u>	<u>34.393.617.583</u>

(\*) Tại 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất là 3,8%/năm.

**4. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT)	8.931.104.604	12.486.180.000	25.665.552.504	29.582.000.000
	<b>8.931.104.604</b>	<b>12.486.180.000</b>	<b>25.665.552.504</b>	<b>29.582.000.000</b>

Tại 31/12/2021, Công ty nắm giữ 151.900 cổ phiếu NCT với giá trị 8.931.104.604 VND (Tại ngày 01/01/2021 là 422.600 cổ phiếu với giá trị 25.665.552.504 VND, trong năm Công ty đã bán 270.700 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và 01/01/2021 trên sàn HOSE lần lượt là 82.200 VND / cổ phiếu và 70.000 VND / cổ phiếu.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	10.137.394.989	2.568.593.907
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.162.766.519	7.293.000.000
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.126.214.256	2.247.330.527
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.095.930.446	5.849.240.885
Công ty TNHH Vận tải ASG	70.903.400	10.581.670.000
Khách hàng khác	16.442.753.894	10.097.719.787
	<b>42.035.963.504</b>	<b>38.637.555.106</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ và Thương mại T&TA	1.339.066.857	704.400.000
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PCCC	-	3.061.285.796
Khác	217.126.712	505.200.125
	<b>1.556.193.569</b>	<b>4.270.885.921</b>



**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	14.575.343	15.279.451
Phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Logistics ASG	31.179.201.600	25.982.668.000
Tạm ứng	140.218.236	156.915.200
Ký cược, ký quỹ	201.850.000	371.270.900
Phải thu tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 21)	1.471.800.000	-
Phải thu khác	207.030.801	302.568.773
	<b><u>33.214.675.980</u></b>	<b><u>26.828.702.324</u></b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	1.534.353.054	653.986.777
Các khoản khác	2.091.947.992	1.554.650.198
	<b><u>3.626.301.046</u></b>	<b><u>2.208.636.975</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.100.540.281	10.341.503.917
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	41.479.965.878	42.712.044.074
	<b><u>51.580.506.159</u></b>	<b><u>53.053.547.991</u></b>

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

*Handwritten signature*

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.899.575.862
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	-	20.618.696.022
	<b>16.899.575.862</b>	<b>37.518.271.884</b>

(i) Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án được phê duyệt chủ trương theo quyết định số 12/2019/QĐ-HĐQT/ASG ngày 31/07/2019 của Hội đồng quản trị Công ty. Các thông tin chi tiết của dự án như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2.
- Địa điểm xây dựng: khu đất dự trữ giai đoạn 2 tại Lô CN 1-2, Khu Công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Mục đích xây dựng: cung cấp các dịch vụ bao gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa, cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải, xe container cho khách hàng tại Khu công nghiệp và các khu vực lân cận; Dịch vụ bốc, xếp dỡ hàng hóa cho khách hàng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; Dịch vụ cho thuê xe ô tô.
- Tổng mức đầu tư: Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến 102.794.133.119 VND.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay

Tổng giá trị tài sản theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 30/06/2021 là 43.960.536.432 VND, trong đó giá trị tài sản cố định là 43.903.415.152 VND, giá trị công cụ dụng cụ là 57.121.280 VND.

Tại 01/07/2021, dự án đã hoàn thành và được bàn giao cho Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh sử dụng dựa trên Quyết định số 31/2021/QĐ-CTHĐQT/ASG ngày 01/07/2021.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2021	73.379.971.446	20.585.344.958	54.147.081.087	4.284.469.693	301.767.554	152.698.634.738
Mua mới	-	2.720.385.250	520.000.000	33.000.000	-	3.273.385.250
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	39.507.674.004	109.268.311	-	4.286.472.837	-	43.903.415.152
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>112.887.645.450</b>	<b>23.414.998.519</b>	<b>54.667.081.087</b>	<b>8.603.942.530</b>	<b>301.767.554</b>	<b>199.875.435.140</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2021	17.717.045.460	7.479.496.851	18.300.224.003	2.763.557.370	274.633.679	46.534.957.363
Khấu hao trong năm	5.369.627.665	1.909.288.234	6.025.377.420	847.483.739	17.021.604	14.168.798.662
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>23.086.673.125</b>	<b>9.388.785.085</b>	<b>24.325.601.423</b>	<b>3.611.041.109</b>	<b>291.655.283</b>	<b>60.703.756.025</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2021	55.662.925.986	13.105.848.107	35.846.857.084	1.520.912.323	27.133.875	106.163.677.375
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>89.800.972.325</b>	<b>14.026.213.434</b>	<b>30.341.479.664</b>	<b>4.992.901.421</b>	<b>10.112.271</b>	<b>139.171.679.115</b>

(\*) Dự án "Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2" được bàn giao đưa vào sử dụng ngày 01/07/2021 (chi tiết tại Thuyết minh 9ii).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 125.934.563.778 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 90.026.008.365 VND);

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.817.953.441 VND.

MS

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

**11. Đầu tư tài chính dài hạn****a) Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	-	259.826.680.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (*)	-	-	-	234.481.887.029
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	-	57.500.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (*)	350.286.066.400	(7.420.927.695)	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phú Nam	324.075.000.000	-	-	324.075.000.000
	<b>1.134.245.246.400</b>	<b>(7.420.927.695)</b>	<b>1.048.441.067.029</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (mã cổ phiếu CIA), giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán HNX tại ngày 01/01/2021 là 142.422.649.600 VND.

Tại 31/12/2021, toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Logistics ASG do Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản trái phiếu phát hành (Thuyết minh 16.5).

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:**

(\*) Ngày 30/09/2021, Công ty đã hoàn thành việc góp thêm 320.286.066.400 VND vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA) do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bằng các tài sản sau:

- Tiền mặt: 85.000.000.000 VND.

- Cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (CIA): số lượng 9.623.152 cổ phiếu, tương đương tổng mệnh giá là 96.231.520.000 VND, giá phí của khoản đầu tư là 234.481.887.029 VND, giá trị định giá lại khi góp vốn là 235.286.066.400 VND (tương ứng giá trị 24.540 VND/cổ phiếu). Số lượng cổ phiếu CIA mà Công ty nắm giữ trước thời điểm góp vốn chiếm 52,35% tổng số lượng cổ phiếu CIA đang lưu



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

hành, lớn hơn rất nhiều khối lượng giao dịch bình quân một phiên giao dịch của cổ phiếu CIA trên sàn giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối tháng 9 năm 2021. Cụ thể, khối lượng giao dịch theo phương thức khớp lệnh của cổ phiếu CIA tại ngày 30/09/2021 chiếm 0,36% tổng số lượng cổ phiếu CIA lưu hành. Do đó, Công ty đánh giá việc sử dụng giá đóng cửa cổ phiếu CIA làm cơ sở xác định giá trị khoản góp vốn là không hợp lý. Căn cứ kết quả thẩm định giá độc lập, Công ty xác định giá trị cổ phiếu CIA góp vốn là 24.540 VND/cổ phiếu là giá đáng tin cậy hơn so với giá đóng cửa của cổ phiếu CIA trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày góp vốn.

- Chênh lệch giữa giá trị định giá lại và giá phí của khoản đầu tư này đã được Công ty ghi vào doanh thu hoạt động tài chính là 804.179.371 VND (Thuyết minh số 21). Đồng thời, Công ty được hoàn nhập chi phí dự phòng tổn thất đầu tư đã trích đến thời điểm hoàn thành góp vốn là 22.722.606.395 VND.
- Sau giao dịch này, ASGA nắm giữ 9.623.152 cổ phần CIAS, tương đương tỷ lệ sở hữu 52,35% vốn điều lệ của CIA. Do đó, CIA chuyển thành Công ty con gián tiếp của Công ty.

VIỆT NAM  
CỘNG HÒA  
HÀ NỘI

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ táng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG



*Handwritten signature in blue ink.*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động kinh doanh chính Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	55,37%	55,43%	55,37%	55,43%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	41,53%	75,00%	41,53%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	55,37%	100,00%	55,37%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	55,37%	100,00%	55,37%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4 Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
15	Công ty Cổ phần Miền thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	35,99%	65,00%	35,99%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

*Handwritten signature*





**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tại 31/12/2021, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không với số cổ phần là 1.232.000 cổ phần, tương ứng với 12.320.000.000 VND vốn điều lệ. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Tại 31/12/2021, toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản trái phiếu phát hành (Thuyết minh 16.5).

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	4.656.431.823	4.656.431.823	7.748.044.391	7.748.044.391
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.075.952.964	5.075.952.964	5.017.738.091	5.017.738.091
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.552.105.509	2.552.105.509	3.165.347.223	3.165.347.223
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.609.447.431	2.609.447.431	1.051.416.379	1.051.416.379
Khác	9.239.593.975	9.239.593.975	10.255.713.226	10.255.713.226
	<b>24.133.531.702</b>	<b>24.133.531.702</b>	<b>27.238.259.310</b>	<b>27.238.259.310</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	735.930.518	2.850.345.956	2.774.127.207	-	659.711.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.198.844.770	2.220.000.000	-	21.155.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.588.297	382.938.873	1.345.386.002	1.025.140.607	-	52.105.181
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	783.878.764	783.878.764	-	-
Các loại thuế khác	-	2.250.000	33.000.000	33.000.000	-	2.250.000
	<b>10.588.297</b>	<b>3.319.964.161</b>	<b>7.232.610.722</b>	<b>4.616.146.578</b>	<b>21.155.230</b>	<b>714.066.950</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

*Ms. Jane*



**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	3.177.287.672	3.180.821.918
Chi phí lãi vay trích trước	284.589.496	277.604.066
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	3.600.000.000
Chi phí phải trả khác	122.414.722	936.272.009
	<b>3.584.291.890</b>	<b>7.994.697.993</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	257.256.924	158.904.454
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	17.340.435	4.579.425
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.000.000	515.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.372.500	1.569.352.500
Lãi vay phải trả	1.604.383.562	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	-	2.252.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.173.110	446.424.762
	<b>2.602.526.531</b>	<b>2.696.513.141</b>

*MT*  
*Jawic*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

**16. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2021		Năm 2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
<b>Các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>121.027.172.241</b>	<b>121.027.172.241</b>	<b>267.783.046.768</b>	<b>260.255.664.810</b>	<b>128.554.554.199</b>	<b>128.554.554.199</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	121.027.172.241	121.027.172.241	142.783.046.768	225.255.664.810	38.554.554.199	38.554.554.199
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (3)	-	-	45.000.000.000	35.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh (4)	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>20.794.284.953</b>	<b>20.794.284.953</b>	<b>25.920.126.711</b>	<b>21.816.267.451</b>	<b>24.898.144.213</b>	<b>24.898.144.213</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	20.794.284.953	20.794.284.953	25.920.126.711	21.816.267.451	24.898.144.213	24.898.144.213
<b>Dài hạn</b>	<b>141.821.457.194</b>	<b>141.821.457.194</b>	<b>293.703.173.479</b>	<b>282.071.932.261</b>	<b>153.452.698.412</b>	<b>153.452.698.412</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	41.584.587.622	41.584.587.622	25.649.120.380	21.816.267.451	45.417.440.551	45.417.440.551
Trái phiếu thương (5)	295.427.152.497	295.427.152.497	-	9.053.893.624	286.373.258.873	286.373.258.873
+ Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	10.000.000.000	290.000.000.000	290.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(4.572.847.503)	(4.572.847.503)	-	(946.106.376)	(3.626.741.127)	(3.626.741.127)
	<b>337.011.740.119</b>	<b>337.011.740.119</b>	<b>25.649.120.380</b>	<b>30.870.161.075</b>	<b>331.790.699.424</b>	<b>331.790.699.424</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(20.794.284.953)	(20.794.284.953)	(25.920.126.711)	(21.816.267.451)	(24.898.144.213)	(24.898.144.213)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>316.217.455.166</b>	<b>316.217.455.166</b>			<b>306.892.555.211</b>	<b>306.892.555.211</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2021	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND				
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	38.554.554.199	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.1 517387.TD ngày 10/02/2017	20.794.284.986	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; đồng sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1
	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.1 517387.TD ngày 28/01/2021	24.623.155.565	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2021	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND				
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2021/HĐVV /ASG-ASGI ngày 31/03/2021	10.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/ ASG ngày 18/06/2021	80.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tín chấp

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường**

(5) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã trái phiếu: ASG\_BONDS\_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Năm kết thúc ngày 31/12/2021

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>205.449.533.128</b>	<b>698.862.099.255</b>
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	72.449.870.000	57.760.038.796	-	-	130.209.908.796
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	121.522.068.678	121.522.068.678
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(75.196.875.500)	(75.196.875.500)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	75.000.600.000	6.841.967.556	(6.841.967.556)	-	75.000.600.000
Tặng khác	-	-	-	546.592.857	546.592.857
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>-</b>	<b>252.321.319.163</b>	<b>950.944.394.086</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	73.704.752.983	73.704.752.983
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	126.089.270.000	-	-	(126.089.270.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(607.610.343)	(607.610.343)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>-</b>	<b>199.329.191.803</b>	<b>1.024.041.536.726</b>

1011  
CỘNG HÒA  
NG K  
AA  
N KI

*ms jua*



(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 26/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế trước năm 2020 còn lại chưa phân phối	130.799.250.485
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 chưa phân phối	121.522.068.678
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	607.610.343
Chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu	126.089.928.000

Ngày 08/07/2021, Công ty hoàn thành thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 100:20 (tức mỗi cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức sẽ nhận được 20 cổ phiếu phát hành thêm). Tổng số cổ phiếu đã phân phối là 12.608.927, nâng tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành lên 75.653.891, tương ứng vốn điều lệ 756.538.910.000 VND.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL (*)	67.261.200.000	8,89	56.051.000.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48	40.860.070.000	6,48
Các cổ đông khác	640.245.630.000	84,63	533.538.570.000	84,63
	<b>756.538.910.000</b>	<b>100,00</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>100,00</b>

(\*) Cổ đông đổi tên từ Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu năm	630.449.640.000	482.999.170.000
- Vốn góp tăng trong năm	126.089.270.000	147.450.470.000
- Vốn góp cuối năm	<b>756.538.910.000</b>	<b>630.449.640.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.569.352.500	923.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	126.089.270.000	72.449.875.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	72.449.875.500
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	126.089.270.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	127.582.250.000	71.804.423.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.492.980.000	71.804.423.000
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	126.089.270.000	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.372.500</b>	<b>1.569.352.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	63.044.964
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	63.044.964
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	63.044.964
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	63.044.964
- Cổ phiếu phổ thông	75.653.891	63.044.964
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**18. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ để sử dụng làm văn phòng đại diện.

**19. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	136.117.831.865	111.932.528.669
Dịch vụ vận tải	37.822.448.060	88.614.797.276
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	29.309.636.449	27.652.806.555
Dịch vụ khác	1.093.060.365	2.688.085.226
	<b>204.342.976.739</b>	<b>230.888.217.726</b>

**20. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	126.466.685.514	105.373.236.677
Dịch vụ vận tải	30.515.262.640	66.436.106.720
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	18.414.790.128	17.568.102.889
Dịch vụ khác	639.953.488	2.256.116.174
	<b>176.036.691.770</b>	<b>191.633.562.460</b>

*Handwritten signature*



**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	292.301.491	2.240.636.071
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.991.290.000	109.498.636.975
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	90.939.338.000	108.427.670.308
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	9.623.152.000	1.070.966.667
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hoá Nội Bài	1.928.800.000	-
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	4.500.000.000	-
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	7.320.762.100	986.354.136
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp (chi tiết tại Thuyết minh 11*)	804.179.371	-
Lãi trái phiếu	-	67.068.493
	<b>115.408.532.962</b>	<b>112.792.695.675</b>

**22. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.304.781.425	13.211.793.456
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	501.373.874
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	-	604.996.100
Lãi trái phiếu thường	26.996.465.754	3.180.821.918
Chi phí phát hành trái phiếu	946.106.376	157.684.396
Chi phí thẩm định giá cổ phần	50.000.000	272.727.273
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	-	2.968.536
Phí chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phiếu	470.572.133	-
Chi phí dự phòng tài chính	7.420.927.695	-
Khác	14.386.310	73.720.122
	<b>47.203.239.693</b>	<b>18.006.085.675</b>

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.621.653.789	10.654.060.496
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	439.067.327	273.236.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.284.201.785	1.465.063.506
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	5.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	-	(3.454.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.998.470.770	5.063.517.498
Chi phí khác bằng tiền	2.516.588.906	4.635.255.529
	<b>22.865.982.577</b>	<b>18.642.133.461</b>

**24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>73.704.752.983</b>	<b>123.852.858.372</b>
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế	(731.433.081)	821.901.688
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 8,5%	-	9.515.868.963
- Hoạt động không ưu đãi	74.436.186.064	113.515.087.721
<i>Trong đó, thu nhập từ chuyển nhượng dự án</i>	-	8.409.453.096
 Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>844.390.398</i>	<i>990.746.932</i>
 Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>106.991.290.000</i>	<i>109.498.636.975</i>
 Thu nhập chịu thuế được ưu đãi miễn thuế	-	853.701.688
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi giảm thuế	-	9.515.868.963
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	(3.434.055.418)
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	-	8.409.453.096
 Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
 <b>Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi</b>	<b>-</b>	<b>516.954.151</b>
<b>Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi</b>	<b>-</b>	<b>1.681.890.619</b>
 Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	131.944.924
 <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>2.330.789.694</b>
 Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.198.844.770	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.220.000.000)	-
 <b>Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp cuối năm</b>	<b>(21.155.230)</b>	<b>2.330.789.694</b>

**25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.067.631.429	10.464.874.673
Chi phí nhân công	31.279.905.430	36.539.411.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.641.840.494	17.406.597.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.022.349.711	139.466.083.640
Chi phí khác bằng tiền	5.894.072.465	6.398.728.563
	<b>198.905.799.529</b>	<b>210.275.695.921</b>



**26. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.709.939.982	-	34.393.617.583	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.250.639.484	-	65.466.257.430	-
Chứng khoán kinh doanh	8.931.104.604	-	25.665.552.504	-
	<b>102.891.684.070</b>	<b>-</b>	<b>125.525.427.517</b>	<b>-</b>
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			460.345.253.623	458.038.912.360
Phải trả người bán, phải trả khác			26.736.058.233	29.934.772.451
Chi phí phải trả			3.584.291.890	7.994.697.993
			<b>490.665.603.746</b>	<b>495.968.382.804</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

*Handwritten signature*

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>			
Chứng khoán kinh doanh	8.931.104.604	-	8.931.104.604
	<b>8.931.104.604</b>	<b>-</b>	<b>8.931.104.604</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Chứng khoán kinh doanh	25.665.552.504	-	25.665.552.504
	<b>25.665.552.504</b>	<b>-</b>	<b>25.665.552.504</b>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.709.939.982	-	18.709.939.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.250.639.484	-	75.250.639.484
	<b>93.960.579.466</b>	<b>-</b>	<b>93.960.579.466</b>
<b>01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.393.617.583	-	34.393.617.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.466.257.430	-	65.466.257.430
	<b>99.859.875.013</b>	<b>-</b>	<b>99.859.875.013</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

*Handwritten signature*



	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2021</b>			
Vay và nợ	153.452.698.412	306.892.555.211	460.345.253.623
Phải trả người bán, phải trả khác	26.736.058.233	-	26.736.058.233
Chi phí phải trả	3.584.291.890	-	3.584.291.890
	<b>183.773.048.535</b>	<b>306.892.555.211</b>	<b>490.665.603.746</b>
<b>01/01/2021</b>			
Vay và nợ	141.821.457.194	316.217.455.166	458.038.912.360
Phải trả người bán, phải trả khác	29.934.772.451	-	29.934.772.451
Chi phí phải trả	7.994.697.993	-	7.994.697.993
	<b>179.750.927.638</b>	<b>316.217.455.166</b>	<b>495.968.382.804</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Năm kết thúc ngày 31/12/2021

**28. Báo cáo bộ phận****Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	136.117.831.865	37.822.448.060	29.309.636.449	1.093.060.365	204.342.976.739
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.651.146.351</b>	<b>7.307.185.420</b>	<b>10.894.846.321</b>	<b>453.106.877</b>	<b>28.306.284.969</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	(17.345.310.772)
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.522.625.990.005
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.522.625.990.005</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	498.584.453.279
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>498.584.453.279</b>

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

**Theo khu vực địa lý:**

Đa phần doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.





**29. Số liệu so sánh**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2022.

  
**Lưu Việt Bắc**  
Người lập

  
**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
Kế toán trưởng

  
**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

